



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 711/UBND-TH

V/v báo cáo công tác quản lý, bình
ôn, trước, trong và sau Tết Nguyên
đán Ất Tỵ năm 2025 và tình hình giá
trị trường trên địa bàn tỉnh Bình
Định trong tháng 01/2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày 02 tháng 02 năm 2025

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Trên cơ sở tổng hợp và báo cáo số liệu của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định kính gửi Báo cáo công tác quản lý, bình ôn, trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 và tình hình giá trị trường trên địa bàn tỉnh Bình Định trong tháng 01/2025 (chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn này).

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục TH và TKTC - BTC;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, CT, YT, GTVT, GD&ĐT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Công an tỉnh (để tham khảo);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, PVP TH;
- Lưu: VT, K16.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

BÁO CÁO

Tình hình công tác quản lý, bình ổn trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025, tình hình thu, chi ngân sách đầu năm 2025 và tình hình giá thị trường trong tháng 01 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định

(Kèm theo Công văn số 711/UBND-TH ngày 02/02/2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025; Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và Quyết định số 1923/QĐ-BTC ngày 14/8/2024 của Bộ Tài chính công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực giá thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài chính;

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) về tình hình giá thị trường trước, trong và sau dịp Tết Nguyên đán năm 2025, tình hình thu, chi ngân sách trước Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2024 (thời điểm từ ngày 22/01/2025 đến ngày 02/02/2025, nhằm ngày 23 tháng chạp âm lịch năm Giáp Thìn đến ngày mùng 05 tháng Giêng âm lịch năm Giáp Thìn) và tình hình giá thị trường của địa phương trong tháng 01/2025, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 01 NĂM 2025

Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024: Bảng Phụ lục số 01 chi tiết kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

Tình hình thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định, lưu thông thông suốt, nhiều doanh nghiệp, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bán lẻ có nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn, giá cả hợp lý với nhiều loại mặt hàng giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng. Nhìn chung các mặt hàng lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, nguồn cung dồi dào đa dạng đảm bảo đáp ứng phục vụ tiêu dùng cho nhân dân và khả năng huy động khi cần thiết, không để xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa, tăng giá cục bộ gây bất ổn thị trường, cụ thể:

1. Lương thực, thực phẩm

- Trong tháng 01/2025, giá thóc tẻ thường bình quân là 9.439 đồng/kg (tăng 0,38%); giá gạo tẻ thường tại thành phố Quy Nhơn bình quân là 16.795 đồng/kg (tăng 5,27%); giá gạo tẻ thường tại các huyện, thị xã bình quân là 15.937 đồng/kg (tăng 1,27%); giá gạo thơm bình quân là 19.478 đồng/kg (tăng 1,28%).

- Giá một số mặt hàng thịt gia súc, gia cầm (thịt bò, thịt heo, thịt gà) tăng từ 1,39% - 7,07% tùy theo từng loại (thịt heo nạc thăn bình quân 124.214 đồng/kg, thịt ba chỉ bình quân 138.088 đồng/kg, thịt bò thăn bình quân 233.186 đồng/kg, thịt bò bắp bình quân 211.964 đồng/kg); giá các rau, quả tươi tăng như giá bí xanh bình quân là 14.742 đồng/kg (tăng 10,18%), giá cải ngọt bình quân là 21.602 đồng/kg (tăng 46,95%), giá cà chua bình quân là 29.099 đồng/kg (tăng 7,3%), giá bắp cải trắng bình quân là 15.276 đồng/kg (tăng 2,91%); giá trứng vịt, trứng gà công nghiệp tăng từ 1,54%-1,98%; giá đường trắng kết tinh bình quân là 23.219 đồng/kg và giá đường tinh luyện Biên Hòa bình quân là 27.958 đồng/kg (tỷ lệ tăng từ 0,69% - 2,53%) (các mặt hàng lương thực tăng do thời điểm tháng 01/2025 là thời điểm Tết Nguyên đán Ất Tỵ nên một số các mặt hàng tăng mạnh).

2. Vật tư nông nghiệp

- Đối với vật tư nông nghiệp: so với tháng 12/2024 một số mặt hàng phân đạm (đạm Ninh Bình, đạm Phú Mỹ) và phân DAP Nga điều chỉnh tăng lần lượt là 1,52%, 2,48%, 12,43%; phân DAP Hàn Quốc điều chỉnh giảm 1,05% và các mặt hàng phân còn lại (như phân NPK, đạm xanh) giữ nguyên giá.

- Đối với thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản: các mặt hàng thức ăn hỗn hợp dành cho heo, cho vịt, cho ngan, cho gà và thức ăn thủy sản hỗn hợp dành cho tôm, cá giữ nguyên giá như tháng 12/2024. Riêng mặt hàng thức ăn hỗn hợp dành cho heo (heo thịt, 25kg/bao) có điều chỉnh tăng nhẹ 0,08% so với tháng trước.

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt

- Giá bình quân của một số mặt hàng xi măng: tại địa phương giá xi măng loại PCB30, PCB40 bao 50kg (xi măng Vissan) giá giữ nguyên, không có biến động giá so với tháng 12/2024. Riêng xi măng loại PCB50 địa phương không có giao dịch mua bán nên không có số liệu để báo cáo.

- Giá bình quân của một số mặt hàng thép xây dựng: trong tháng 01/2025, giá thép xây dựng phổ biến trên thị trường có điều chỉnh giảm nhẹ từ 0,68% - 2,04% tùy loại (phi 6, 8 CB240 và phi 10 CB300). Riêng các loại vật liệu xây dựng như phiôi thép các loại, thép góc các loại không khảo sát được giá do hiện nay trên địa bàn tỉnh không kinh doanh các mặt hàng này.

- Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG): Theo ghi nhận từ báo cáo kê khai giá mức giá bán lẻ LPG của Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng chi nhánh tại Bình Định trong tháng 01/2025 giá gas bán lẻ điều chỉnh giảm 1,07% so với tháng 12/2024 (loại bình 12kg là 461.000 đồng/bình và loại bình 48kg là 1.850.000 đồng/bình).

4. Dịch vụ y tế

Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh Bình Định trong tháng 01/2025 không có sự biến động so với tháng 12/2024 (theo Thông báo của Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình và Bệnh viện Đa khoa Bình Định).

5. Giao thông

Trên địa bàn tỉnh, giá dịch vụ giao thông vẫn giữ mức giá ổn định, cụ thể: giá trông giữ xe máy bình quân là 2.500 đồng/lượt; giá trông giữ xe ô tô bình quân là 12.500 đồng/lượt (ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống); giá dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (loại xe 04 chỗ) là 10.000 đồng/km (giá mở cửa 0,8km), 14.400 đồng/km (giá từ km tiếp theo đến km30), 9.000 đồng/km (giá từ km thứ 31 trở đi). Riêng giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ (Công ty TNHH Kinh doanh vận tải Sơn Tùng - tuyến từ Bình Định đi thành phố Hồ Chí Minh, xe 24 phòng) là 650.000 đồng/vé (từ 29/01/2025 đến ngày 01/02/2025, nhằm mừng 01 đến mừng 04 Tết thì phụ thu 30% là 845.000 đồng/vé; từ ngày 02/02/2025 đến hết ngày 07/02/2025, nhằm mừng 05 đến hết mừng 10 Tết thì phụ thu 60% là 1.040.000 đồng/vé).

6. Dịch vụ giáo dục

Trong tháng 01/2025, dịch vụ giáo dục vẫn giữ mức giá ổn định, cụ thể: dịch vụ giáo dục tại trường mầm non công lập là 140.000 đồng/tháng (Trường Mẫu giáo Trần Hưng Đạo); dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập từ 145.000 đồng/tháng (Trường THCS Lê Hồng Phong) đến 200.000 đồng/tháng (Trường Quốc học Quy Nhơn); dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục đại học công lập là 460.000 đồng/tháng (Trường Đại học Quy Nhơn - hệ đại học chính quy ngành kế toán).

III. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG TRƯỚC, TRONG VÀ SAU TẾT NGUYỄN ĐÁN ÁT TY NĂM 2025 (thời điểm từ ngày 23 tháng chạp AL năm Giáp Thìn đến ngày mừng 05 tháng Giêng AL năm Ất Ty)

Mọi năm thường vào các ngày gần Tết Nguyên đán nhu cầu mua sắm của người dân sẽ có xu hướng tăng hơn so với ngày thường nhất là thời điểm cận đến ngày Tết, chủ yếu từ 27 tháng chạp đến 29 tháng chạp âm lịch sẽ tăng mạnh (tập trung là các mặt hàng thịt gia súc, gia cầm, thủy hải sản; rau, củ, hoa, quả; bánh mứt; đồ uống...). Tuy nhiên, tình hình kinh tế trong năm nay gặp nhiều khó khăn nên sức mua của người dân không tăng mạnh so với các năm trước; bên cạnh đó, nguồn cung tại các siêu thị, cửa hàng tạp hóa, chợ truyền thống... vẫn phong phú, dồi dào đảm bảo đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân và nhiều người tiêu dùng đã lựa chọn hình thức mua sắm online nên giá cả hàng hóa tương đối ổn định, ít có sự biến động lớn so với ngày thường.

Để phục vụ nhu cầu mua sắm tăng cao của người dân, tại các siêu thị trên địa bàn tỉnh lịch hoạt động được kéo dài và mở cửa hoạt động sớm trong những ngày cận Tết và hầu hết các siêu thị trên địa bàn tỉnh đều triển khai các chương trình khuyến mại, giảm giá như:

- Hệ thống siêu thị Coop Mart: đã triển khai các chương trình khuyến mại, giảm giá từ ngày 01/12/2024 đến 12 giờ 00 phút ngày 28/01/2025 với nhiều hình thức khuyến mại như là sẵn giá sản phẩm ưu đãi chỉ từ 1.000 đồng (ưu đãi là những túi mù); bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá được áp dụng trong thời

gian khuyến mại đã thông báo (bằng hình thức giảm giá); bán hàng có kèm theo phiếu mua hàng; rinh giỏ quà tết nhận chiết khấu lên đến 20%...¹

- Chi nhánh Công ty TNHH MM Mega market (Việt Nam) tại tỉnh Bình Định: triển khai chương trình khuyến mại diễn ra theo từng thời điểm như từ ngày 25/12/2024 đến ngày 07/01/2025; từ ngày 08/01/2025 đến ngày 21/01/2025 và từ ngày 22/01/2025 đến ngày 28/01/2025 theo từng các mặt hàng với mức khuyến mại, giảm giá từ 50% đến 75% cho các sản phẩm quen thuộc hoặc hình thức mua 01 tặng 01, mua 02 tặng 01...²

- Siêu thị Go Quy Nhơn: đã triển khai các chương trình khuyến mại, giảm giá theo từng thời điểm như từ ngày 28/11/2024 đến ngày 28/01/2025 và từng ngày 09/01/2025 đến ngày 22/01/2025 theo từng các mặt hàng với mức khuyến mại, giảm sâu lên đến 50% tùy từng mặt hàng, mua 01 tặng 01...³

1. Thực phẩm tươi sống

Càng gần đến Tết nhu cầu tiêu thụ thịt gia súc, gia cầm, thủy hải sản để phục vụ cúng giỗ chạp, chạp mả, tất niên... sẽ có xu hướng tăng so với ngày thường nhưng nhờ nguồn cung tại các siêu thị và chợ truyền thống vẫn đảm bảo nên giá cả ít có sự biến động lớn so với ngày thường. Thủy hải sản tại các siêu thị, các chợ bán lẻ có biến động tăng, giảm tùy loại; những ngày cận Tết có thể tăng gấp hai lần so với ngày thường do ngư dân không còn đánh bắt và nhu cầu tiêu thụ tăng.

1.1 Từ ngày 23 tháng chạp đến ngày 27 tháng chạp âm lịch năm Giáp Thìn

Tên hàng hóa	Siêu thị Go Quy Nhơn	Siêu thị Co.op Mart Quy Nhơn	Siêu thị Mega market Quy Nhơn	Tại các chợ
Thịt bò đùi	251.000 đ/kg (giá gốc là 279.000đ/kg)	269.000 đ/kg	289.000đ/kg	250.000 đ/kg
Thịt heo nạc	147.000 đ/kg (giá gốc là 152.000 đ/kg)	116.100 đ/kg (giá gốc là 129.000 đ/kg)	149.000 đ/kg (giá gốc là 169.000 đ/kg)	100.000 đ/kg - 120.000 đ/kg
Thịt đùi heo	112.300 đ/kg	121.000 đ/kg	129.000 đ/kg (giá gốc là 139.900 đ/kg)	120.000 đ/kg
Sườn non	146.300 đ/kg	195.000 đ/kg	189.000 đ/kg	170.000 đ/kg - 180.000 đ/kg

1. Siêu thị Co.op Mart Quy Nhơn:

- Từ ngày 16/01 đến ngày 24/01/2025 (tức ngày 17 - 25 tháng chạp AL) mở cửa từ 07h00 - 22h00
- Từ ngày 25/01 đến ngày 27/01/2025 (tức ngày 26 - 28 tháng chạp AL) mở cửa từ 06h00 - 22h00
- Ngày 28/01/2025 (tức ngày 29 tháng chạp AL) mở cửa từ 06h00 - 12h00
- Hoạt động trở lại bắt đầu từ ngày 03/02/2025 (tức mùng 06 Tết AL)

2. Mega market tại tỉnh Bình Định:

- Từ ngày 22/01 đến ngày 27/01/2025 (tức ngày 23 - 29 tháng chạp AL) mở cửa phục vụ từ 07h00 - 22h00
- Ngày 28/01/2025 (tức ngày 29 tháng chạp AL) đóng cửa lúc 12h00
- Hoạt động trở lại bắt đầu từ ngày 01/02/2025 (tức mùng 04 Tết AL)

3. Siêu thị Go Quy Nhơn:

- Từ ngày 17/01 đến ngày 27/01/2025 (tức ngày 18 - 28 tháng chạp AL) mở cửa phục vụ từ 07h30 - 23h00
- Ngày 28/01/2025 (tức ngày 29 tháng chạp AL) mở cửa từ 07h00 - 12h00
- Hoạt động trở lại bắt đầu từ 10h00 mùng 02 Tết AL

Tên hàng hóa	Siêu thị Go Quy Nhơn	Siêu thị Co.op Mart Quy Nhơn	Siêu thị Mega market Quy Nhơn	Tại các chợ
			(giá gốc là 199.000 đ/kg)	
Ba rọi	159.000 đ/kg	182.400 đ/kg	155.000 đ/kg (giá gốc là 169.000 đ/kg)	140.000 đ/kg
Thịt cốt lếch heo	109.800 đ/kg	109.800 đ/kg (giá gốc là 122.000 đ/kg)	129.000 đ/kg (giá gốc là 139.000 đ/kg)	110.000 đ/kg
Chân giò heo	127.000 đ/kg	105.000 đ/kg	119.000 đ/kg (giá gốc là 129.000 đ/kg)	100.000 đ/kg
Xương ống heo	109.000 đ/kg	95.000 đ/kg	-	80.000 đ/kg
Trứng gà công nghiệp	27.000 đ/chục	26.300 đ/chục - 31.000 đ/chục	29.500 đ/chục	32.000 đ/chục
Trứng vịt	36.900 đ/chục	36.000 đ/chục	36.000 đ/chục	35.000 đ/chục - 36.000 đ/chục
Gà ta thả vườn làm sẵn nguyên con	95.000 đ/kg (giá gốc là 135.000 đ/kg)	89.100 đ/kg (giá gốc là 99.000 đ/kg)	99.000 đ/kg (giá gốc là 125.000 đ/kg)	120.000 đ/kg

1.2 Từ ngày 28 tháng chạp đến ngày 29 tháng chạp âm lịch năm Giáp Thìn

Tên hàng hóa	Siêu thị Go Quy Nhơn	Siêu thị Co.op Mart Quy Nhơn	Siêu thị Mega market Quy Nhơn	Tại các chợ
Thịt bò đùi	251.000 đ/kg (giá gốc là 279.000 đ/kg)	269.000 đ/kg	289.000 đ/kg	250.000 đ/kg - 270.000 đ/kg
Thịt heo nạc	147.000 đ/kg (giá gốc là 152.000 đ/kg)	116.100 đ/kg (giá gốc là 129.000 đ/kg)	149.000 đ/kg (giá gốc là 169.000 đ/kg)	130.000 đ/kg - 150.000 đ/kg
Thịt đùi heo	112.300 đ/kg	121.000 đ/kg	129.000 đ/kg (giá gốc là 139.900 đ/kg)	130.000 đ/kg - 140.000 đ/kg - 150.000 đ/kg
Sườn non	146.300 đ/kg	195.000 đ/kg	189.000 đ/kg (giá gốc là 199.000 đ/kg)	180.000 đ/kg - 200.000 đ/kg
Ba rọi	159.000 đ/kg	182.400 đ/kg	155.000 đ/kg (giá gốc là 169.000 đ/kg)	150.000 đ/kg - 160.000 đ/kg
Thịt cốt lếch heo	109.800 đ/kg	109.800 đ/kg (giá gốc là 122.000 đ/kg)	129.000 đ/kg (giá gốc là 139.000 đ/kg)	120.000 đ/kg - 140.000 đ/kg
Chân giò heo	127.000 đ/kg	105.000 đ/kg	119.000 đ/kg	100.000 đ/kg - 110.000 đ/kg

Tên hàng hóa	Siêu thị Go Quy Nhơn	Siêu thị Co.op Mart Quy Nhơn	Siêu thị Mega market Quy Nhơn	Tại các chợ
			(giá gốc là 129.000 đ/kg)	
Xương ống heo	109.000 đ/kg	95.000 đ/kg	-	80.000 đ/kg - 90.000 đ/kg
Trứng gà công nghiệp	27.000 đ/chục	26.300 đ/chục - 31.000 đ/chục	29.500 đ/chục	32.000 đ/chục
Trứng vịt	36.900 đ/chục	36.000 đ/chục	36.000 đ/chục	35.000 đ/chục - 36.000 đ/chục
Gà ta thả vườn làm sẵn nguyên con	95.000 đ/kg (giá gốc là 135.000 đ/kg)	89.100 đ/kg (giá gốc là 99.000 đ/kg)	99.000 đ/kg (giá gốc là 125.000 đ/kg)	120.000 đ/kg

Giá các mặt hàng thịt gia súc, gia cầm (thịt bò, thịt heo) vẫn giữ nguyên giá theo chương trình khuyến mãi tại các siêu thị (đến cuối ngày 29 tháng chạp AL vào trước thời điểm đóng cửa 12 giờ của các siêu thị thì lượng thịt heo, thịt bò tại các quầy vẫn còn hàng). Tại một số chợ trên địa bàn thành phố Quy Nhơn từ ngày 28 đến ngày 29 tháng chạp AL thì giá các mặt hàng thịt gia súc, gia cầm (thịt bò, thịt heo) có biến động giá tăng thêm từ 10.000 đồng/kg đến 20.000 đồng/kg (tùy mỗi loại).

1.3 Từ mùng 02 Tết đến mùng 05 Tết âm lịch năm Ất Ty

Thời điểm từ mùng 02 đến mùng 05 Tết âm lịch tại các chợ đã có một số tiểu thương hoạt động buôn bán trở lại và so với mọi năm thì giá cả các mặt hàng thịt gia súc, gia cầm các loại trước Tết và sau Tết không có sự biến động nhiều, giá cả cũng không có sự thay đổi đáng kể, cụ thể như sau:

Tên hàng hóa	Siêu thị Go Quy Nhơn (hoạt động trở lại từ 10h00 mùng 2 Tết AL)	Siêu thị Mega market Quy Nhơn (hoạt động trở lại từ 8h00 mùng 4 Tết AL)	Tại các chợ
Thịt bò đùi	251.000 đ/kg (giá gốc là 279.000 đ/kg)	-	250.000 đ/kg
Thịt heo nạc	147.000 đ/kg	169.000 đ/kg	120.000 đ/kg - 150.000 đ/kg
Thịt đùi heo	111.000 đ/kg	129.000 đ/kg	120.000 đ/kg - 150.000 đ/kg
Sườn non	182.400 đ/kg	179.000 đ/kg	150.000 đ/kg - 170.000 đ/kg
Ba rọi	146.000 đ/kg	149.000 đ/kg	130.000 đ/kg - 150.000 đ/kg
Thịt cốt lếch heo	109.000 đ/kg	129.000 đ/kg	110.000 đ/kg - 150.000 đ/kg
Chân giò heo	127.000 đ/kg	-	90.000 đ/kg - 100.000 đ/kg
Xương ống heo	126.000 đ/kg	-	70.000 đ/kg - 80.000 đ/kg

Tên hàng hóa	Siêu thị Go Quy Nhơn (hoạt động trở lại từ 10h00 mùng 2 Tết AL)	Siêu thị Mega market Quy Nhơn (hoạt động trở lại từ 8h00 mùng 4 Tết AL)	Tại các chợ
Trứng gà công nghiệp	27.000 đ/chục	chưa có hàng	32.000 đ/chục
Trứng vịt	vẫn chưa có hàng lại	36.000 đ/chục (lượng hàng ít)	35.000 đ/chục

2. Rau, củ, hoa, quả

2.1 Rau, củ

a) Từ ngày 23 tháng chạp đến ngày 29 tháng chạp âm lịch năm Giáp Thìn

Giá rau, củ tại các chợ và các siêu thị có sự chênh lệch lớn do các sản phẩm rau, củ bán tại các siêu thị là rau, củ sạch theo tiêu chuẩn VietGAP... (Từ ngày 28 tháng chạp đến ngày 29 tháng chạp âm lịch, một số mặt hàng rau, củ tại các chợ có giá điều chỉnh tăng thêm 5.000 đồng/kg - 10.000 đồng/kg, tùy mỗi loại và một số loại giá không thay đổi), cụ thể như sau:

Tên hàng hóa	Siêu thị Go Quy Nhơn	Siêu thị Co.op Mart Quy Nhơn	Siêu thị Mega market Quy Nhơn	Tại các chợ
Rau xà lách tùy loại	50.000 đ/kg	45.000 đ/kg	39.000 đ/kg	25.000 đ/kg – 50.000 đ/kg
Cà chua	21.900 đ/kg - 29.000 đ/kg	24.000 đ/kg	28.000 đ/kg	25.000 đ/kg - 30.000 đ/kg - 40.000 đ/kg
Dưa leo	20.700 đ/kg	35.000 đ/kg	18.000 đ/kg (giá gốc là 24.000 đ/kg)	40.000 đ/kg- 50.000 đ/kg
Su hào	29.900 đ/kg	32.000 đ/kg	-	20.000 đ/kg
Cà rốt	28.800 đ/kg	24.000 đ/kg - 29.000 đ/kg	49.000 đ/kg	20.000 đ/kg
Khoai tây	28.000 đ/kg (giá gốc là 40.900 đ/kg)	37.000 đ/kg - 39.000 đ/kg	25.000 đ/kg (giá gốc là 29.000 đ/kg)	25.000 đ/kg – 30.000 đ/kg
Hành tây	38.900 đ/kg	29.000 đ/kg	19.000 đ/kg (giá gốc là 29.000 đ/kg)	20.000 đ/kg - 25.000 đ/kg
Đậu cove	47.800 đ/kg	65.000 đ/kg	-	45.000 đ/kg - 60.000 đ/kg
Ổ qua	-	75.000 đ/kg	29.000 đ/kg (giá gốc là 39.000 đ/kg)	40.000 - 50.000 - 70.000 - 80.000 đ/kg

b) Từ mùng 02 đến mùng 05 Tết âm lịch năm Giáp Thìn

Từ mùng 02 đến mùng 04 Tết âm lịch tại siêu thị Go Quy Nhơn (hoạt động trở lại từ 10h00 mùng 02 Tết) và siêu thị Mega market Quy Nhơn (hoạt động trở lại

từ 8h00 mùng 04 Tết) thì giá cả không có biến động nhiều so với thời điểm trước Tết nhưng lượng rau củ vẫn chưa dồi dào, khách hàng vẫn còn đi chơi Tết nên nhu cầu mua sắm tại các siêu thị không nhiều. Khi người dân bắt đầu công việc trở lại vào mùng 06 Tết thì các mặt hàng rau củ tại các siêu thị sẽ dồi dào trở lại nhờ vào các nguồn cung rau củ từ Đà Lạt.

Tên hàng hóa	Siêu thị Go Quy Nhơn	Siêu thị Mega market Quy Nhơn	Tại các chợ
Rau xà lách tùy loại	41.400 đ/kg - 49.400 đ/kg	35.000 đ/kg	35.000 đ/kg
Cà chua	21.900 đ/kg - 29.000 đ/kg	33.000 đ/kg	20.000 đ/kg - 25.000 đ/kg
Dưa leo	22.000 đ/kg	22.000 đ/kg	20.000 đ/kg
Su hào	29.900 đ/kg	-	20.000 đ/kg
Cà rốt	15.000 đ/kg	16.000 đ/kg	15.000 đ/kg - 20.000 đ/kg
Khoai tây	40.900 đ/kg	-	20.000 đ/kg - 22.000 đ/kg
Hành tây	30.000 đ/kg	30.000 đ/kg	20.000 đ/kg
Đậu cove	47.800 đ/kg	36.000 đ/kg	30.000 đ/kg
Ổ qua	-	30.000 đ/kg	30.000 đ/kg

2.2 Hoa, quả

a) Từ ngày 23 tháng chạp đến ngày 29 tháng chạp âm lịch năm Giáp Thìn

Do nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng hoa, quả tăng mạnh vào những ngày cận Tết nên tại các siêu thị, chợ giá bán một số loại hoa, quả từ ngày 26 tháng chạp âm lịch tăng mạnh so với ngày thường, đặc biệt tại các chợ giá bán các loại mặt hàng này có sự chênh lệch khá lớn giữa các tiểu thương tùy theo chất lượng (đến trước thời điểm 12h đóng cửa ngày 29 tháng chạp âm lịch tại các siêu thị thường giá một số mặt hàng hoa, quả còn tồn đọng sẽ được giảm mạnh từ 10.000 - 20.000 đ/kg), cụ thể:

Tên hàng hóa	Siêu thị Go Quy Nhơn	Siêu thị Co.op Mart Quy Nhơn	Siêu thị Mega market Quy Nhơn	Tại các chợ
Cam sành	16.800 đ/kg	19.000 đ/kg	21.500 đ/kg	30.000 - 40.000 - 45.000 đ/kg
Quýt đường	36.000 đ/kg	52.000 - 62.000 đ/kg	-	45.000 - 50.000 đ/kg
Dưa hấu đỏ tùy loại	22.900 đ/kg (giá gốc là 39.000 đ/kg)	20.000 - 26.000 đ/kg	25.000 đ/kg (giá gốc là 30.000 đ/kg)	25.000 - 30.000 đ/kg
Bưởi da xanh	39.000 - 49.900 đ/kg (giá gốc là 54.000 đ/kg - 69.900 đ/kg, tùy loại)	53.000 - 55.000 - 65.000 đ/kg, tùy loại	55.000 đ/kg (giá gốc là 62.000 đ/kg)	50.000 - 60.000 - 65.000 đ/kg

Tên hàng hóa	Siêu thị Go Quy Nhơn	Siêu thị Co.op Mart Quy Nhơn	Siêu thị Mega market Quy Nhơn	Tại các chợ
Mãng cầu (na)	79.900 đ/kg (giá gốc là 89.900 đ/kg)	92.000 đ/kg	-	60.000 - 90.000 - 100.000 đ/kg
Dừa	16.000 đ/trái (giá gốc là 19.900 đ/trái)	-	25.000 đ/trái	16.000 - 18.000 đ/trái
Đu đủ	32.000 đ/kg (giá gốc là 39.900 đ/kg)	19.000 đ/kg	25.000 đ/kg (giá gốc là 29.000 đ/kg)	20.000 - 35.000 đ/kg
Xoài Cát Chu vàng	49.000 đ/kg (giá gốc là 59.000 đ/kg)	58.500 đ/kg (giá gốc là 69.000 đ/kg)	49.000 đ/kg	40.000 - 50.000 - 55.000 đ/kg
Hoa Lay ơn đỏ	-	-	-	50.000 - 60.000 - 80.000 - 100.000 - 120.000 đ/bình

b) Từ mùng 02 đến mùng 05 Tết âm lịch năm Giáp Thìn

Từ mùng 02 đến mùng 05 Tết âm lịch, giá một số trái cây tại siêu thị và chợ có điều chỉnh giảm nhẹ so với thời điểm trước Tết, cụ thể như:

Tên hàng hóa	Siêu thị Go Quy Nhơn	Siêu thị Mega market Quy Nhơn	Tại các chợ
Cam sành	15.000 đ/kg	21.500 đ/kg	25.000 - 30.000 đ/kg
Quýt đường	36.000 đ/kg	-	40.000 đ/kg
Dừa hấu đỏ tùy loại	13.500 - 23.000 đ/kg	23.000 đ/kg	15.000 - 20.000 đ/kg
Bưởi da xanh	39.000 - 45.000 đ/kg	-	40.000 đ/kg
Mãng cầu (na)	-	-	90.000 đ/kg
Dừa	-	-	16.000 - 18.000 đ/trái
Đu đủ	23.900 đ/kg	-	15.000 - 25.000 đ/kg
Xoài Cát Chu vàng	52.900 đ/kg (giá gốc là 69.900 đ/kg)	-	40.000 - 45.000 đ/kg
Hoa Lay ơn đỏ	-	-	35.000 - 40.000 đ/bình

3. Đồ uống

Thời điểm từ ngày 23 đến ngày 29 tháng chạp âm lịch, tại các siêu thị đều có các chương trình giảm giá đối với các mặt hàng bia, nước ngọt hoặc có chương trình mua 03 thùng tặng thêm 02 lon bia hoặc tặng kèm 01 thùng đựng đá nhỏ; tuy nhiên đến 28 tháng chạp âm lịch thì hầu hết các mặt hàng bia (như Heineken, Tiger loại cao 330ml); các mặt hàng nước ngọt (như Pepsi lon 330ml, CocaCola lon 320ml) tại các siêu thị đều không còn hàng để bán nên giá ngoài thị trường có biến động tăng cao, lượng hàng cũng không đảm bảo, cụ thể như sau:

Tên hàng hóa	Siêu thị Go Quy Nhơn	Siêu thị Co.op Mart Quy Nhơn	Siêu thị Mega market Quy Nhơn	Tại các chợ
Bia Heineken lon 330ml	429.000 đ/thùng (giá gốc là 443.000 đ/thùng)	433.900 đ/thùng	431.000 đ/thùng (giá gốc là 443.000 đ/thùng)	450.000 - 500.000 - 530.000 đ/thùng
Bia Tiger lon 330ml	390.000 đ/thùng	346.000 đ/thùng	342.000 đ/thùng	360.000 đ/thùng - 410.000 đ/thùng
Cocacola lon 320ml	194.000 đ/thùng (giá gốc là 244.000 đ/thùng)	236.000 đ/thùng	164.000 đ/thùng (giá gốc là 219.000 đ/thùng)	170.000 đ/thùng - 180.000 đ/thùng
Pepsi lon 330ml	185.000 đ/thùng (giá gốc là 235.000 đ/thùng)	227.200 đ/thùng	177.000 đ/thùng	170.000 đ/thùng - 180.000 đ/thùng

(Chi tiết như Phụ lục số 02 kèm theo)

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

Trong tháng 01/2025, địa phương chưa ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá. Bên cạnh đó, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Trung ương, địa phương cũng đã ban hành các văn bản nhằm triển khai thực hiện công tác quản lý, bình ổn giá trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025⁴.

2. Tình hình triển khai chương trình bình ổn thị trường và các biện pháp bình ổn giá

Theo quy luật hàng năm, vào thời điểm cuối năm và nhất là dịp gần đến Tết Nguyên đán giá cả thị trường luôn có sự biến động, đặc biệt là nhóm hàng công nghệ thực phẩm (bánh kẹo, gia vị, nước mắm, đường, dầu thực vật, sữa các loại, nước uống, nước ngọt đóng chai các loại...), thực phẩm tươi sống (các sản phẩm từ thịt, các sản phẩm từ thủy sản, các sản phẩm từ rau củ quả, trái cây, trứng) do nhu cầu mua sắm tiêu dùng của người dân tăng cao hơn so với những tháng bình thường. Dự kiến dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán (tháng Chạp âm lịch và 02 tuần lễ sau Tết Nguyên đán) nhu cầu của người dân về hàng hóa tăng rất cao (tăng khoảng từ 15% so với ngày thường) nhất là ở khu vực đô thị, các thị trấn, trung tâm xã sẽ tạo đòn bẩy đẩy giá tăng mạnh đối với các loại hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa tiêu dùng. Sức mua tăng cao dẫn đến khả năng hàng hóa sốt ảo, tạo đà tăng giá.

Để đảm bảo cân đối cung cầu hàng hóa, ổn định thị trường hàng hóa và giá cả nhằm đảm bảo an sinh xã hội, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn tỉnh trong dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025, địa phương cũng đã ban hành Phương án chuẩn bị nguồn hàng, dự trữ hàng hóa thiết yếu phục vụ Tết

4. Các văn bản chỉ đạo cụ thể như sau: Công văn số 9918/UBND-VX ngày 06/12/2024 của UBND tỉnh Bình Định tổ chức triển khai Phong trào "Tết Nhân ái" - Xuân Ất Tỵ 2025 trên địa bàn tỉnh; Phương án số 02/PA-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Bình Định Chuẩn bị nguồn hàng, dự trữ hàng hóa thiết yếu phục vụ Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025; Kế hoạch số 183/KH-BCĐ389 ngày 19/12/2024 của Ban Chỉ đạo 389 của tỉnh Bình Định về cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Công văn số 10347/UBND-KT ngày 22/12/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ; Quyết định số 4446/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Kế hoạch triển khai công tác bảo đảm an toàn thực phẩm Tết Nguyên đán Ất Tỵ và mùa Lễ hội Xuân 2025 trên địa bàn tỉnh; Công văn số 10681/UBND-VX ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc tăng cường các biện pháp bảo đảm đón Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm.

Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 tại Phương án số 02/PA-UBND ngày 19/12/2024; trong đó giao Sở Công Thương phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố khuyến khích, vận động các Siêu thị, Trung tâm thương mại, các doanh nghiệp phân phối bán buôn, bán lẻ trên địa bàn chủ động dự trữ hàng phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Tỵ; tăng cường tổ chức các chương trình đưa hàng Việt về nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, các khu cụm công nghiệp phục vụ nhân dân trong dịp Lễ, Tết...⁵. Bên cạnh đó, trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh phân phối cũng đã chủ động có kế hoạch dự trữ hàng hóa các loại (gồm lương thực, thực phẩm, hàng công nghệ tiêu dùng, điện tử, điện máy...) với nhiều mẫu mã, chủng loại, đảm bảo số lượng, chất lượng và bố trí nhân viên bán hàng để phục vụ tốt nhu cầu của người dân mua sắm trong dịp Tết; tại các chợ, các tiểu thương cũng đã tăng cường lượng hàng hóa, trưng bày bắt mắt phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân.

Ngoài ra, địa phương cũng đã giao Sở Giao thông vận tải chỉ đạo các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định, đơn vị quản lý, khai thác bến xe khách tổ chức phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong dịp Lễ, Tết. Theo đó, Sở Giao thông vận tải đã ban hành Văn bản số 3157/SGTVT-VT ngày 26/12/2024 về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành giá cước vận tải bằng xe ô tô dịp Tết Nguyên đán và mùa Lễ hội xuân Ất Tỵ 2025; đồng thời, giao Thanh tra Sở kiểm tra việc chấp hành kê khai giá, niêm yết giá và bán vé đúng giá niêm yết đối với các đơn vị kinh doanh vận tải, đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe được đơn vị kinh doanh vận tải ủy thác bán vé; xử lý nghiêm các hành vi lợi dụng tăng giá bất hợp lý, thu cao hơn mức giá kê khai, niêm yết đặc biệt là giai đoạn Tết Dương lịch, Tết Nguyên đán và mùa lễ hội năm 2025.

3. Công tác định giá của địa phương

Trên cơ sở quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá tại Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 trên địa bàn tỉnh Bình Định, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đang thực hiện rà soát, điều chỉnh, để tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản định giá mới đảm bảo theo quy định (như Sở Y tế, Sở Công Thương, Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và PTNT...)

4. Tình hình thực hiện kê khai giá

Trong tháng 01/2025, theo phân công chức năng nhiệm vụ của các Sở, ngành tiếp nhận hồ sơ kê khai giá trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể:

- Sở Tài chính Bình Định: đã tiếp nhận, giải quyết 37 hồ sơ kê khai giá trực tuyến mức độ 4.

- Sở Giao thông vận tải Bình Định: đã tiếp nhận, giải quyết 20 hồ sơ kê khai lại giá (dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường dài).

5. Siêu thị Coopmart Quy Nhơn và An Nhơn: giá trị dự trữ các mặt hàng thiết yếu phục vụ Tết khoảng 10,863 tỷ đồng.

Siêu thị Go Quy Nhơn: giá trị dự trữ các mặt hàng thiết yếu phục vụ Tết khoảng 9,832 tỷ đồng.

Siêu thị Go An Nhơn: giá trị dự trữ các mặt hàng thiết yếu phục vụ Tết khoảng 3,663 tỷ đồng.

Siêu thị Winmart Quy Nhơn: giá trị dự trữ các mặt hàng thiết yếu phục vụ Tết khoảng 4,042 tỷ đồng.

Siêu thị Mega market Quy Nhơn: giá trị dự trữ các mặt hàng thiết yếu phục vụ Tết khoảng 3,2 tỷ đồng.

- Sở Y tế Bình Định: đã tiếp nhận, giải quyết 08 hồ sơ kê khai giá (mặt hàng sữa và thực phẩm chức năng dành cho trẻ em dưới 06 tuổi).

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định: đã tiếp nhận, giải quyết 81 hồ sơ kê khai giá (thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi).

5. Công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về giá

Trong tháng 01/2025 là thời điểm cận đến ngày Tết truyền thống nên địa phương chưa triển khai công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, UBND tỉnh Bình Định cũng đã chỉ đạo Sở Y tế (cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo liên ngành tỉnh Bình Định về an toàn thực phẩm) triển khai công tác bảo đảm ATTP Tết Nguyên đán Ất Tỵ và mùa Lễ hội Xuân 2025 trên địa bàn tỉnh⁶.

V. TÌNH HÌNH THU, CHI NGÂN SÁCH TRƯỚC TẾT NGUYÊN ĐÁN ẤT TỴ NĂM 2025

1. Về thu ngân sách nhà nước

Đến ngày 02/02/2025, tổng thu ngân sách nhà nước phát sinh trên địa bàn thực hiện 1.840.816 triệu đồng, đạt 10,6% dự toán năm, tăng 37% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chủ yếu sau:

- Thu xuất nhập khẩu: thực hiện 30.657 triệu đồng, đạt 3,2% so dự toán năm, bằng 28,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Thu nội địa: thực hiện 1.782.619 triệu đồng, đạt 10,9% so dự toán năm, tăng 48,8% so với cùng kỳ năm trước. Nếu loại trừ tiền sử dụng đất, thu cổ tức lợi nhuận được chia, lợi nhuận để lại và thu xổ số kiến thiết, thực hiện thu nội địa là 975.786 triệu đồng, đạt 10,9% dự toán năm, tăng 19% so với cùng kỳ năm trước.

2. Về chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương đến ngày 02/02/2025 là 1.721.671 triệu đồng, đạt 7,2% dự toán năm và tăng 18,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi ngân sách tỉnh 776.901 triệu đồng và ngân sách huyện, thị xã, thành phố (kể cả ngân sách xã, phường, thị trấn) 944.769 triệu đồng. Nhìn chung công tác quản lý chi ngân sách đảm bảo chặt chẽ, hiệu quả và tiết kiệm.

Năm 2025, Sở Tài chính Bình Định phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Bình Định bố trí kinh phí thăm, tặng quà, viếng nghĩa trang liệt sĩ thành phố Quy Nhơn nhân dịp Tết nguyên đán Ất Tỵ năm 2025 với tổng số tiền 21.000 triệu đồng, trong đó đã bổ sung mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố với số tiền 4.517 triệu đồng.

Đồng thời, trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Sở Tài chính Bình Định đã tham mưu cho UBND tỉnh Bình Định cân đối, bố trí vào dự toán chi thường xuyên cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố tại Quyết định số 4339/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 để ngân

6. Kết quả kiểm tra có 723/734 (98,5%) cơ sở được kiểm tra thực hiện tốt các điều kiện về ATTP trong sản xuất, kinh doanh dịch vụ ăn uống; trong đó đã xử phạt 09 cơ sở thực phẩm vi phạm với tổng số tiền là 44 triệu đồng.

sách huyện, thị xã, thành phố chủ động nguồn lực để thực hiện các chính sách, cụ thể như sau: cấp bù thủy lợi phí; khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định 48/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí; phát triển giáo dục mầm non; hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn; trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách; chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo...

VI. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 02/2025

- Đối với thuốc chữa bệnh cho người; dịch vụ y tế; dịch vụ giáo dục dự báo trong tháng 02/2025 tiếp tục ổn định.

- Trong tháng 02/2025, các mặt hàng lương thực, thực phẩm (như gạo, dầu ăn, đường, bột ngọt, rau, củ, các sản phẩm từ sữa, thịt...) dự báo vẫn còn giữ giá tăng vì vẫn còn trong giai đoạn của thời điểm Tết kéo dài.

- Dự báo trong 02/2025, giá vật liệu xây dựng (như thép xây dựng, xi măng...) sẽ ổn định về giá vì các công trình chưa đi vào hoạt động mạnh.

- Dự báo giá gas trong nước tháng 02/2025 sẽ tăng so với tháng trước là do giá gas thế giới trong tháng 02/2025 là giá CP (Contract Price) dự kiến 632 USD/tấn, tăng 12 USD so với tháng 01/2025.

- Từ ngày 01/02/2025 giá dầu thế giới có khả năng bị hạn chế đà tăng do có thể Mỹ áp thuế đối với dầu thô nhập khẩu từ Canada và Mexico nên dự báo tháng 02/2025 giá xăng dầu trong nước nhiều khả năng cũng sẽ giảm. Hiện tại, giá bán lẻ xăng dầu trong nước ngày 01/02/2025 được áp dụng theo phiên điều chỉnh từ 15h ngày 23/01/2025 của Liên Bộ Công Thương - Tài chính, cụ thể: giá xăng E5 RON 92 giảm 158 đồng/lít, xuống còn 20.592 đồng/lít; xăng RON 95 giảm 78 đồng/lít, xuống còn 21.142 đồng/lít; riêng giá dầu diesel tăng 412 đồng/lít, dầu hỏa tăng 404 đồng/lít, dầu mazut tăng 571 đồng/kg (tại kỳ điều hành này Liên Bộ Công Thương - Tài chính không trích lập, không chi sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu).

- Động thái điều chỉnh lãi suất của Fed dự báo tỷ giá USD sẽ yếu đi, điều này làm gia tăng giá vàng; theo đó, dự báo tháng 02/2025 giá vàng trong nước biến động tăng, tỷ giá USD trong nước sẽ giảm theo giá vàng và tỷ giá USD của thế giới.

VII. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Trong thời gian tới, tỉnh Bình Định cần tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

- Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục triển khai các nội dung nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 22/11/2024 của UBND tỉnh Bình Định.

- Các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục tăng cường công tác quản lý, điều hành giá trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

- Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đăng tải công khai, minh bạch thông tin về giá cả các mặt hàng trong phạm vi quản lý trên Trang thông tin điện tử của các đơn vị, địa phương, để kịp thời truyền tải đến người dân và kiểm soát lạm phát kỳ vọng.

- Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực, đơn vị có liên quan trong việc rà soát, kiểm tra các phương án giá trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phù hợp; trong đó đề nghị các đơn vị, tổ chức tính toán chuẩn bị kỹ phương án, đánh giá tác động đến mặt bằng giá, mục tiêu kiểm soát lạm phát để có phương án cụ thể, đảm bảo theo đúng quy định.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công khai, thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Trên đây là tình hình công tác quản lý, bình ổn thị trường, giá cả dịp Tết Nguyên đán Ất Ty thời điểm từ ngày 22/01/2025 đến ngày 02/02/2025 (nhằm ngày 23 tháng chạp AL năm Giáp Thìn đến ngày mùng 05 tháng Giêng âm lịch năm Ất Ty), tình hình thu, chi ngân sách nhà nước đầu năm 2025 và tình hình giá thị trường của địa phương trong tháng 01 năm 2025, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) biết để tổng hợp./.

Phụ lục số 01
BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH THÁNG 01 NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Thông tư số 29 /2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường Bình Định	đ/kg	9.000-10.000	9.403	9.439	36	0,38	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường Bình Định	đ/kg	16.000-18.000	15.955	16.795	841	5,27	"	Giá bán lẻ (Tại TP. Quy Nhơn)
			Gạo tẻ thường Bình Định	đ/kg	15.000-16.000	15.737	15.937	200	1,27	"	Giá bán lẻ (Tại TX. An Nhơn, H. Nhơn và các huyện)
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	19.000-21.000	19.232	19.478	245	1,28	"	Giá bán lẻ
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	60.000-70.000	61.725	62.758	1.032	1,67	"	"
4	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	120.000-140.000	117.538	124.214	6.676	5,68	"	"
5	01.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	230.000 -250.000	228.779	233.186	4.407	1,93	"	"
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	210.000-220.000	207.508	211.964	4.456	2,15	"	"
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000-130.000	115.939	129.167	13.227	11,41	"	"
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	90.000-100.000	94.696	95.481	785	0,83	"	"
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	110.000	103.964	104.040	76	0,07	"	"
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	60.000-80.000	54.533	66.111	11.578	21,23	"	"
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	165.000-200.000	192.083	220.528	28.444	14,81	"	"
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	8.000-13.000	14.844	15.276	432	2,91	"	"
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	20.000	14.700	21.602	6.902	46,95	"	"
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	10.000 -12.000	13.381	14.742	1.362	10,18	"	"
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	25.000-35.000	27.121	29.099	1.978	7,30	"	"
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	130.000-140.000	144.205	145.556	1.351	0,94	"	"
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	22.000-24.000	23.059	23.219	160	0,69	"	"
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	25.000-30.000	27.267	27.958	691	2,53	"	"
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK								Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo	Giá bán buôn
		NPK 20-20-15	N: 20%; P2O5: 20%; K2O: 15%; 50kg/bao	đ/kg	15.580	15.580	15.580	0	0,00	"	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		NPK 20-20-15 +TE	N: 20%, P2O5: 20%; K2O: 15% +TE; 50kg/bao	đ/kg	15.780	15.780	15.780	0	0,00	"	"
		NPK 16-16-8+13S	N: 16%, P2O5: 16%, K2O: 8%; S: 13%; 50kg/bao	đ/kg	13.300	13.300	13.300	0	0,00	"	"
		Đạm Ninh Bình	N:46%; 50kg/bao	đ/kg	10.000	9.850	10.000	150	1,52	"	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định
		Đạm Phú Mỹ	N:46%; 50kg/bao	đ/kg	10.350	10.100	10.350	250	2,48	"	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung
		Đạm xanh	N: 46%; 50kg/bao	đ/kg	12.800	12.800	12.800	0	0,00	"	Công ty Cổ phần Phân bón và DVTH Bình Định
		DAP Hàn Quốc	N: 18%, P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	28.400	28.700	28.400	-300	-1,05	"	Công ty TNHH TM tổng hợp Nhung
		DAP Nga	N: 18%, P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	19.000	16.900	19.000	2.100	12,43	"	Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản								"	Giá bán buôn
19.1		Thức ăn chăn nuôi								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo thịt, 25 kg/bao	đ/kg	12.841	12.831	12.841	10	0,08	"	Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Chi nhánh Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo nái nuôi con, 25 kg/bao	đ/kg	12.164	12.164	12.164	0	0,00	"	Công ty TNHH ANT (MV)
		Thức ăn hỗn hợp cho heo	Heo con, 25 kg/bao	đ/kg	13.216	13.216	13.216	0	0,00	"	Công ty TNHH New Hope Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà đẻ trứng, 25 kg/bao	đ/kg	12310	12.310	12.310	0	0,00	"	Công ty TNHH ANT (MV)
		Thức ăn hỗn hợp cho bò	Bò thịt 25kg/bao	đ/kg	9.126	9.126	9.126	0	0,00	"	"
		Thức ăn hỗn hợp cho vịt, ngan	Vịt ngan thịt, 25kg/bao	đ/kg	12.093	12.093	12.093	0	0,00	"	Công ty TNHH AUSTFEED BD
		Thức ăn hỗn hợp cho gà	Gà thịt, 25 kg/bao	đ/kg	13810	13.810	13.810	0	0,00	"	"
19.2		Thức ăn thủy sản								"	
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	44.000	44.000	44.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Grobest -Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	36.000	36.000	36.000	0	0,00	"	Công ty TNHH quốc tế L.ong Thăng
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	30.000	30.000	30.000	0	0,00	"	Biomar-Công ty TNHH Việt Úc thức ăn thủy sản
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25; 40 kg/bao	đ/kg	33.000	33.000	33.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Hải Long Bình Định
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	41.000	41.000	41.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Tongwe VN
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	Công ty CP chăn nuôi CP Việt Nam
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 25 kg/bao	đ/kg	39.000	39.000	39.000	0	0,00	"	Công ty Liên danh hữu hạn thức ăn thủy sản Việt Hoa
		Thức ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng	Tôm thương phẩm, 10; 20 kg/bao	đ/kg	40.000	40.000	40.000	0	0,00	"	Công ty TNHH Uni-President VN
		Thức ăn cho cá rô phi	cá Rô Phi; 25 kg/bao	đ/kg	20.000	20.000	20.000	0	0,00	"	Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam
		Thức ăn cho cá rô phi	cá Rô Phi; 25 kg/bao	đ/kg	20.000	20.000	20.000	0	0,00	"	Công ty cổ phần Greenfeed Việt Nam
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB30	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	65.250	65.250	65.250	0	0,00	KKG	Công ty TNHH TH Tân Phương
21	03.002	Xi măng PCB40	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	68.250	68.250	68.250	0	0,00	"	"
22	03.003	Xi măng PCB50	bao 50kg (Vissai)	đ/bao	-	-	-	-	-	"	địa phương không có
23	03.004	Thép cuộn	Thép Pomina (D6 CB240)	đ/kg	16.170	16.280	16.170	-110	-0,68	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh Bình Định (chưa bao gồm CP vận chuyển)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
24	03.005	Thép cuộn	Thép Pomina (D8 CB240)	đ/kg	16.170	16.280	16.170	-110	-0,68	"	"
25	03.006	Thép thanh vằn	Thép Pomina (D10 CB300)	đ/kg	15.840	16.170	15.840	-330	-2,04	"	"
26	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		địa phương không có
27	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
28	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	-	-	-	-	-		"
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	-	-	-	-	-		"
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	-	-	-	-	-		"
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	-	-	-	-	-		"
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	-	-	-	-	-		"
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	156.000-265.000	184.667	184.667	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	200.000-325.000	239.000	239.000	0	0,00	"	"
36	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	22.552	22.552	22.552	0	0,00	TBVLXD	Đất san lấp
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.210	1.210	1.210	0	0,00	"	Gạch Tuy nện Bình Định 2 lỗ A 220x100x60 (giá bán lẻ)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	12kg/bình	đ/kg	38.417	38.833	38.417	-417	-1,07	Sở Công Thương báo cáo	CN Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng tại Bình Định (giá bán lẻ - KKG)
			48kg/bình	đ/kg	38.542	38.958	38.542	-417	-1,07	"	"
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Địa phương không có	đ/lượt, ngày						Sở Y tế báo cáo	
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân								"	
40.1	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	50.000	50.000	50.000	0	0,00	"	
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHVT]		đ/ngày	200.000	200.000	200.000	0	0,00	"	
		Ngày Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		đ/ngày	350.000	350.000	350.000	0	0,00	"	
	04.002.3	Siêu âm								"	Tại Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thận tạng...)		đ/lượt	250.000	250.000	250.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm Doppler gan lách[Bằng phương pháp DEXA]		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	
	-	Siêu âm hạch vùng cổ		đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)		đ/lượt	100.000	100.000	100.000	0	0,00	"	
	-	Siêu âm tinh hoàn hai bên		đ/lượt	-	-	-	-	-	"	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
-	-	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng[Bảng phương pháp DEXA]		d/lượt	80000	80000	80000	0	0,00	Sở Y tế báo cáo	Tại Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình
-	-	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo		d/lượt	-	-	-	-	-	"	
04.002.4		Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		d/lượt	110000	110000	110000	0	0,00	"	
04.002.5		Tế bào học nước tiểu		d/lượt	40000	40000	40000	0	0,00	"	
04.002.6		Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)		d/lượt	46000	46000	46000	0	0,00	"	
04.002.7		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		d/lượt	300000	300000	300000	0	0,00	"	
04.002.8		Phục hồi cổ răng bằng Composite		d/lượt	300.000	300.000	300.000	0	0,00	"	
40.2	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		d/lượt	80.000	80.000	80.000	0	0,00	"	
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]		d/ngày	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
		Ngày Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu		d/ngày	870.000	870.000	870.000	0	0,00	"	
04.002.3		Siêu âm								"	
-	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		d/lượt	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
-	-	Siêu âm Doppler gan lách[Bảng phương pháp DEXA]		d/lượt	230.000	230.000	230.000	0	0,00	"	
-	-	Siêu âm hạch vùng cổ		d/lượt	150.000	150.000	150.000	0	0,00	"	
-	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu (đa thai)		d/lượt	240.000	240.000	240.000	0	0,00	"	Tại Bệnh viện Đa khoa Bình Định
-	-	Siêu âm tinh hoàn hai bên		d/lượt	150.000	150.000	150.000	0	0,00	"	
-	-	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng[Bảng phương pháp DEXA]		d/lượt	250.000	250.000	250.000	0	0,00	"	
-	-	Siêu âm Doppler từ cung, buồng trứng qua đường âm đạo		d/lượt	380.000	380.000	380.000	0	0,00	"	
04.002.4		Chụp Xquang Blondeau[số hóa 1 phim]		d/lượt	130.000	130.000	130.000	0	0,00	"	
04.002.5		Tế bào học nước tiểu		d/lượt	240.000	240.000	240.000	0	0,00	"	
04.002.6		Holter điện tâm đồ (ghi điện tâm đồ liên tục trong thời gian nhất định)		d/lượt	400.000	400.000	400.000	0	0,00	Sở Y tế báo cáo	
04.002.7		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		d/lượt	460.000	460.000	460.000	0	0,00	"	
04.002.8		Phục hồi cổ răng bằng Composite		d/lượt	350.000	350.000	350.000	0	0,00	"	
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		d/lượt	2.000-3.000	2.500	2.500	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	
42	05.002	Trông giữ ô tô		d/lượt	10.000-15.000	12.500	12.500	0	0,00	"	Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Tuyến từ Bình Định đi TP.Hồ Chí Minh (đối với xe 24 phòng)	d/vé	650000-845000	500.000	668.871	168.871	33,77	Sở Giao thông vận tải báo cáo	Công ty TNHH Kinh doanh vận tải Sơn Tùng (KKG)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Giá mở cửa (0,8km) Từ km tiếp theo đến km 30 Từ km thứ 31 trở đi	đ/km đ/km đ/km	10.000 14.400 9.000	10.000 14.400 9.000	10.000 14.400 9.000	0 0 0	0,00 0,00 0,00	" " "	Công ty CN Bình Định - Công ty TNHH Đồng Thủy (KKG)
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trường Mẫu giáo Trần Hưng Đạo	đ/tháng	140.000	140.000	140.000	0	0,00	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Thực hiện theo QĐ số 44/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Bình Định
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Trường THCS Lê Hồng Phong Trường Quốc học Quy Nhơn	đ/tháng đ/tháng	145.000 200.000	145.000 200.000	145.000 200.000	0 0	0,00 0,00	" "	" "
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đào tạo đại học	Trường Đại học Quy Nhơn (Hệ Đại học chính quy tập trung: ngành Kế toán)	đ/tin chi	460.000	460.000	460.000	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	Trường Đại học Quy Nhơn
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin Điện tử công nghiệp	đ/tin chi đ/tin chi	1.401.000 1.415.000	1.401.000 1.415.000	1.401.000 1.415.000	0 0	0,00 0,00		Trường CD Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn báo cáo (trung cấp-THPT) "
VII	07	Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024									
101		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	120.000-140.000	128.974	138.088	9.113	7,07	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
102		Trứng vịt		đ/chục	35.000	35.146	35.843	697	1,98		
103		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	27.000	28.105	28.538	432	1,54		
104		Đầu phụ		đ/kg	18.000-20.000	21.621	23.000	1.379	6,38	"	"
105		Nước mắm Nam Ngư đệ nhị (chất đậm ≥1,5g)	Loại chai 900ml	đ/chai	18.000-19.000	22.727	23.260	533	2,34	"	"
107		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	22.000-26.000	25.248	26.114	866	3,43	"	"
108		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	21.000-25.000	24.221	24.554	333	1,37	"	"
109		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	24.000	23.186	24.182	996	4,29	"	"
110		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	237.000	237.500	238.800	1.300	0,55	"	"
111		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	"	đ/hộp	237.000	237.500	238.800	1.300	0,55	"	"
112		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	"	đ/hộp	224.000	223.500	223.600	100	0,04	"	"
113		Than hầm		đ/kg	14.000-15.000	14.222	14.750	528	3,71	"	"
114		Củ dụn		đ/kg	3.000-5.000	3.872	3.980	108	2,78	"	"

Phụ lục số 02

Tình hình giá thị trường, công tác quản lý, bình ổn trước, trong và sau dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025

Từ ngày 22/01/2025 đến ngày 02/02/2025

(Nhằm ngày 23 tháng chạp AL năm Giáp Thìn đến ngày 05 tháng giêng âm lịch năm Ất Tỵ)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng 01 năm 2025			Tháng 02 năm 2025												
			Ngày 22/01 -> Ngày 26/01		Ngày 27/01 -> Ngày 28/01		Ngày 29/01 -> Ngày 31/01		Ngày 01/02 -> Ngày 02/02									
			Tháng chạp AL năm Giáp Thìn			Tháng chạp AL năm Giáp Thìn			Tháng giêng AL năm Ất Tỵ		Tháng giêng AL năm Ất Tỵ							
			Ngày 23 -> Ngày 27			Ngày 28 -> Ngày 29			Mùng 01 -> Mùng 03		Mùng 04 -> Mùng 05							
1	2	3	4			5			7			8						
1	Gạo tẻ thường Bình Định	đ/kg	13.000	->	17.000	->	18.000	15.300	->	16.800	->	18.000	15.300	->	20.000	15.300	->	20.000
2	Gạo tẻ ngon (thơm)	đ/kg	15.000	->	25.000	->	30.000	15.000	->	25.000	->	30.000	15.000	->	30.000	15.000	->	30.000
3	Nếp cái hoa vàng Hà Nội	đ/kg	25.000	->	38.000	->	45.000	25.000	->	35.000	->	45.000	25.000	->	45.000	25.000	->	45.000
4	Đậu xanh hạt đãi vỏ	đ/kg	31.000	->	40.000	->	66.000	33.000	->	40.000	->	66.000	33.000	->	40.000	33.000	->	40.000
5	Thịt heo nạc loại I	đ/kg	110.000	->	125.000	->	141.000	116.100	->	130.000	->	150.000	120.000	->	150.000	110.000	->	169.000
6	Thịt heo mỡ sấn loại I	đ/kg	98.000	->	115.000	->	120.000	112.300	->	130.000	->	150.000	111.000	->	150.000	111.000	->	150.000
7	Thịt ba rọi heo	đ/kg	110.000	->	130.000	->	159.000	140.000	->	150.000	->	182.400	130.000	->	150.000	120.000	->	150.000
8	Thịt sườn non heo	đ/kg	140.000	->	170.000	->	195.000	146.300	->	170.000	->	200.000	150.000	->	182.400	150.000	->	182.400
9	Thịt cốt lết heo	đ/kg	99.000	->	130.000	->	150.000	109.800	->	120.000	->	140.000	109.000	->	140.000	109.000	->	140.000
10	Chân giò heo	đ/kg	80.000	->	90.000	->	121.900	100.000	->	110.000	->	127.000	100.000	->	127.000	90.000	->	127.000
11	Xương ống heo	đ/kg	50.000	->	80.000	->	109.000	70.000	->	90.000	->	95.000	70.000	->	126.000	70.000	->	126.000
12	Thịt bò đuôi loại I	đ/kg	220.000	->	230.000	->	269.000	250.000	->	269.000	->	270.000	250.000	->	251.000	250.000	->	251.000
13	Thịt bò thăn	đ/kg	220.000	->	240.000	->	290.400	250.000	->	252.000	->	252.000	250.000	->	252.000	250.000	->	252.000
14	Thịt bò bắp	đ/kg	180.000	->	200.000	->	225.000	214.000	->	220.000	->	225.000	213.800	->	230.000	213.800	->	230.000
15	Gà mái ta còn sống	đ/kg	100.000	->	120.000	->	140.000	110.000	->	150.000	->	150.000	110.000	->	120.000	110.000	->	120.000
16	Gà thả vườn làm sẵn nguyên con	đ/kg	89.000	->	130.000	->	170.000	89.100	->	95.000	->	123.500	95.000	->	124.000	95.000	->	124.000
17	Cá lóc	đ/kg	99.000	->	110.000	->	130.000	99.000	->	125.000	->	125.000	90.000	->	125.000	90.000	->	125.000
18	Cá thu	đ/kg	220.000	->	300.000	->	325.000	209.000	->	339.000	->	409.000	209.000	->	400.000	250.000	->	350.000
19	Tôm thẻ	đ/kg	180.000	->	250.000	->	300.000	209.000	->	250.000	->	300.000	220.000	->	259.000	200.000	->	259.000
20	Mực ống	đ/kg	280.000	->	330.000	->	385.000	280.000	->	330.000	->	385.000	280.000	->	350.000	250.000	->	300.000
21	Mực lá	đ/kg	300.000	->	350.000	->	400.000	300.000	->	350.000	->	400.000	350.000	->	400.000	300.000		
22	Rau xà lách cuộn	đ/kg	30.000	->	40.000	->	55.000	45.000	->	55.000	->	55.000	35.000	->	50.000	35.000	->	49.400
23	Rau xà lách lơ lơ xanh	đ/kg	34.400	->	40.000	->	64.500	39.000	->	45.000	->	50.000	35.000	->	50.000	35.000	->	41.400

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng 01 năm 2025						Tháng 02 năm 2025										
			Ngày 22/01 -> Ngày 26/01			Ngày 27/01 -> Ngày 28/01			Ngày 29/01 -> Ngày 31/01		Ngày 01/02 -> Ngày 02/02								
			Tháng chạp AL năm Giáp Thìn			Tháng chạp AL năm Giáp Thìn			Tháng giêng AL năm Ất Tỵ		Tháng giêng AL năm Ất Tỵ								
			Ngày 23 -> Ngày 27			Ngày 28 -> Ngày 29			Mùng 01 -> Mùng 03		Mùng 04 -> Mùng 05								
1	2	3	4			5			7		8								
24	Cải bó xôi	d/kg	25.000	->	38.000	->	55.000	50.000	->	60.000	35.000	->	50.000	35.000	->	40.000			
23	Cà chua	d/kg	15.000	->	25.000	->	27.900	20.000	->	30.000	->	40.000	25.000	->	29.000	20.000	->	33.000	
24	Dưa leo	d/kg	15.000	->	17.000	->	25.000	35.000	->	40.000	->	50.000	20.000	->	30.000	20.000	->	22.000	
25	Su hào	d/kg	15.000	->	23.000	->	25.000	20.000	->	29.900	->	32.000	20.000	->	29.900	20.000	->	29.900	
26	Cà rốt	d/kg	15.000	->	20.000	->	29.000	20.000	->	32.000	->	49.000	15.000	->	25.000	15.000	->	20.000	
27	Khoai tây	d/kg	15.000	->	37.000	->	49.000	25.000	->	30.000	->	37.000	20.000	->	40.900	20.000	->	40.900	
28	Hành tây	d/kg	16.000	->	25.000	->	38.900	19.000	->	25.000	->	29.000	20.000	->	30.000	20.000	->	30.000	
29	Đậu cô ve	d/kg	18.000	->	30.000	->	47.800	40.000	->	60.000	->	65.000	30.000	->	47.800	30.000	->	47.800	
30	Ô qua	d/kg	33.000	->	44.000	->	55.000	50.000	->	80.000	->	100.000	30.000	->	40.000	30.000			
31	Cam sành	d/kg	15.300	->	25.000	->	27.000	16.800	->	30.000	->	40.000	15.000	->	30.000	15.000	->	30.000	
32	Quýt đường	d/kg	25.000	->	36.000	->	45.000	36.000	->	50.000	->	62.000	36.000	->	40.000	36.000	->	40.000	
33	Dưa hấu đỏ	d/kg	13.500	->	19.000	->	22.000	20.000	->	25.000	->	30.000	13.500	->	23.000	13.500	->	23.000	
34	Bưởi da xanh loại 1	d/kg	35.000	->	40.000	->	65.000	35.000	->	50.000	->	65.000	39.000	->	45.000	39.000	->	45.000	
35	Mãng cầu (na)	d/kg	55.000	->	79.900	->	91.000	60.000	->	79.900	->	100.000	80.000	->	90.000	60.000	->	90.000	
36	Dừa	d/cái	12.000	->	13.000	->	17.000	16.000	->	18.000	->	25.000	16.000	->	18.000	16.000	->	18.000	
37	Đu đủ	d/kg	15.000	->	23.000	->	25.000	20.000	->	25.000	->	35.000	23.900	->	25.000	15.000	->	25.000	
38	Xoài Cát Chu	d/kg	33.000	->	45.000	->	58.500	40.000	->	55.000	->	58.500	40.000	->	60.000	40.000	->	52.900	
39	Giò lụa loại cây 1kg	d/cây	130.000	->	175.000	->	190.000	180.000	->	240.000	170.000	->	180.000	160.000	->	170.000			
40	Giò bò loại cây 1kg	d/cây	220.000	->	250.000	->	340.000	250.000	->	310.000	->	356.000	310.000	->	340.000	240.000	->	300.000	
41	Bánh chưng cây 1kg	d/cây	50.000	->	90.000	->	120.000	75.000	->	95.000	->	135.000	80.000	->	110.000	70.000	->	90.000	
42	Lạp xưởng Mai Quế Lộ Vissan gói 500g	d/gói	80.000	->	103.500	->	108.000	98.500	->	108.000	98.500	->	108.000	98.500	->	108.000	98.500	->	108.000
43	Bột ngọt Ajinomoto gói 454g	d/gói	28.000	->	32.000	->	40.000	32.900	->	34.800	32.900	->	34.800	32.900	->	34.800	32.900	->	34.800
44	Đường RE Biên Hòa gói 1kg	d/gói	23.000	->	27.000	->	27.800	27.600	->	31.800	->	34.000	27.600	->	31.800	25.000	->	31.800	
45	Mãng khô	d/kg	280.000	->	300.000	->	350.000	350.000	->	400.000	350.000		300.000	->	350.000				
46	Mộc nhĩ đen	d/kg	90.000	->	130.000	->	180.000	120.000	->	150.000	->	180.000	120.000	->	130.000	110.000	->	120.000	
47	Trứng gà công nghiệp	d/chục	25.000	->	27.000	->	31.000	26.300	->	31.000	->	32.000	30.000	->	32.000	30.000	->	32.000	
48	Trứng vịt	d/chục	30.000	->	36.900	->	38.000	35.000	->	36.000	->	36.900	32.000	->	35.000	32.000	->	35.000	

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng 01 năm 2025			Tháng 02 năm 2025													
			Ngày 22/01 -> Ngày 26/01		Ngày 27/01 -> Ngày 28/01		Ngày 29/01 -> Ngày 31/01		Ngày 01/02 -> Ngày 02/02										
			Tháng chạp AL năm Giáp Thìn		Tháng chạp AL năm Giáp Thìn		Tháng giêng AL năm Ất Ty		Tháng giêng AL năm Ất Ty										
			Ngày 23 -> Ngày 27		Ngày 28 -> Ngày 29		Mùng 01 -> Mùng 03		Mùng 04 -> Mùng 05										
1	2	3	4			5		7		8									
49	Rượu vang Đà Lạt trắng 12% loại chai 750ml	d/chai	84.000	->	97.000	->	110.000	75.000	->	97.900	75.000	->	97.900						
50	Bia Heineken lon 330ml	d/thùng	431.000	->	455.000	->	500.000	433.900	->	443.000	->	550.000	450.000	->	570.000	450.000	->	520.000	
51	Bia Tiger lon 330ml	d/thùng	342.000	->	350.000	->	400.000	360.000	->	390.000	->	410.000	360.000	->	410.000	340.000	->	370.000	
52	Cocacola lon 320ml	d/thùng	149.000	->	170.000	->	198.000	164.000	->	180.000	->	236.000	170.000	->	204.000	170.000	->	180.000	
53	Pepsi lon 320ml	d/thùng	165.000	->	185.000	->	205.000	177.000	->	185.000	->	227.200	170.000	->	235.000	170.000	->	235.000	
54	Bánh Kinh Đô Cosy rắc hạt hộp thiếc 378g	d/hộp	96.000	->	105.000	->	123.000	95.000	->	124.000	95.000	->	124.000	95.000	->	124.000	95.000	->	124.000
55	Mứt nho khô	d/kg	120.000	->	220.000	->	250.000	165.000	->	220.000	->	250.000	120.000	->	150.000	120.000	->	150.000	
56	Hạt dưa	d/kg	140.000	->	229.000	->	249.000	160.000	->	180.000	->	200.000	165.000	->	180.000	130.000	->	145.000	
57	Hạt bí	d/kg	130.000	->	160.000	->	185.000	140.000	->	180.000	->	250.000	140.000	->	160.000	140.000	->	150.000	
58	Lay on Đà Lạt màu đỏ	d/chục	35.000	->	40.000	->	50.000	50.000	->	80.000	->	120.000	50.000	->	80.000	35.000	->	40.000	
59	Cước ô tô liên tỉnh: Vé xe Công ty TNHH kinh doanh vận tải Sơn Tùng chất lượng cao tuyến từ Bình Định đi thành phố Hồ Chí Minh (xe 24, 34 chỗ, giường nằm chất lượng cao, đã bao gồm thuế GTGT)	d/lượt	650.000			650.000			845.000			845.000 -> 1.040.000							
60	Giá dịch vụ trông giữ xe đạp	d/lượt	1.000	->	2.000		1.000	->	2.000		1.000	->	2.000		1.000	->	2.000		
61	Giá dịch vụ trông giữ xe máy	d/lượt	2.000	->	3.000		2.000	->	3.000		2.000	->	3.000		2.000	->	3.000		
62	Giá dịch vụ trông giữ xe ô tô chờ người	d/lượt																	
	- Từ 15 chỗ ngồi trở xuống:	"	10.000	->	15.000		10.000	->	15.000		10.000	->	15.000		10.000	->	15.000		
	- Trên 15 chỗ ngồi:	"	15.000	->	20.000		15.000	->	20.000		15.000	->	20.000		15.000	->	20.000		
63	Vé tham quan Công viên Di tích Tháp Đôi, thành phố Quy Nhơn	d/lần/ người	20.000			20.000			20.000			20.000							
64	Vé tham quan Bảo tàng Quang Trung, huyện Tây Sơn	d/lần/ người	50.000			50.000			50.000			50.000							
65	Vé tham quan Khu du lịch Hầm Hồ, huyện Tây Sơn	d/lần/ người	24.000			24.000			24.000			24.000							

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng 01 năm 2025			Tháng 02 năm 2025
			Ngày 22/01 -> Ngày 26/01	Ngày 27/01 -> Ngày 28/01	Ngày 29/01 -> Ngày 31/01	Ngày 01/02 -> Ngày 02/02
			Tháng chạp AL năm Giáp Thìn	Tháng chạp AL năm Giáp Thìn	Tháng giêng AL năm Ất Tỵ	Tháng giêng AL năm Ất Tỵ
			Ngày 23 -> Ngày 27	Ngày 28 -> Ngày 29	Mùng 01 -> Mùng 03	Mùng 04 -> Mùng 05
1	2	3	4	5	7	8